# 8. Tên thủ tục hành chính: Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư)

**8.1 Trình tự, cách thức, thời gian giải quyết thủ tục hành chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình tự thực hiện** | **Cách thức thực hiện** | **Thời gian giải quyết** | **Ghi chú** |
| **Bước 1** | **Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ qua các cách thức sau: | **1.** Nộp trực tiếp qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện (thị xã, thành phố).  **2.** Hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích: Gửi hồ sơ về địa chỉ: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân huyện (thị xã, thành phố). | Sáng: Từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút.  Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc. |  |
| **3.** Hoặc nộp trực tuyến tại website cổng Dịch vụ công của tỉnh Đồng Tháp: *http://dichvucong.dongthap.gov.vn* | Không quy định |  |
| **Bước 2** | **Tiếp nhận và chuyển hồ sơ thủ tục hành chính** | **1.** Đối với hồ sơ được nộp trực tiếp qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của phần mềm một cửa điện tử của Tỉnh.  *a)* Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;  *b)* Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính;  *c)* Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức viên chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; đồng thời, chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình. | Chuyển ngay hồ sơ tiếp nhận trực tiếp trong ngày làm việc *(không để quá 03 giờ làm việc)* hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày. |  |
| **2.** Đối với hồ sơ được nộp trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công của Tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.  a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận phải có thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền. Việc thông báo được thực hiện thông qua chức năng gửi thư điện tử, gửi tin nhắn tới người dân của Cổng dịch vụ công của Tỉnh;  b) Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, hợp lệ thì cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình. | Không quá 01 ngày kể từ ngày phát sinh hồ sơ trực tuyến |  |
| **Bước 3** | **Giải quyết thủ tục hành chính** | Sau khi nhận hồ sơ thủ tục hành chính từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả công chức, viên chức xử lý xem xét, thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính: | Mười chín **(19)** ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, trong đó: |  |
| **1.** Tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện (thị xã, thành phố) kiểm tra mức độ đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu đơn vị nộp hồ sơ hoàn thiện đầy đủ nếu hồ sơ còn thiếu. | 02 ngày |  |
| **2.** Giải quyết hồ sơ (cơ quan/bộ phận chuyên môn), trong đó: |  |  |
| - Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân huyện (thị xã, thành phố) chuyển hồ sơ về Phòng chức năng của huyện.  - Phòng chức năng của huyện phối hợp với Hạt Kiểm lâm (đối với địa phương có Hạt Kiểm lâm) tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. | Mười hai **(12)** ngày làm việc |  |
| - Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt điều chỉnh thiết kế và dự toán công trình lâm sinh. | Năm **(05)** ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định |  |
| - Chuyển trả kết quả cho chủ đầu tư. | Ba **(03)** ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định |  |
| **Bước 4** | **Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | Công chức tiếp nhận và trả kết quả nhập vào sổ theo dõi hồ sơ và phần mềm điện tử thực hiện như sau:  - Thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đối với hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định.  - Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian, địa điểm ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả *(xuất trình giấy hẹn trả kết quả)*. Công chức trả kết quả kiểm tra phiếu hẹn và yêu cầu người đến nhận kết quả ký nhận vào sổ và trả kết quả.  - Trường hợp nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích (đăng ký theo hướng dẫn của Bưu điện)  - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND huyện, thị xã, thành phố; khi đi mang theo hồ sơ gốc để đối chiếu và nộp lại cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.  - Thời gian trả kết quả: Sáng từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút; Chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc. |  |  |

**8.2 Thành phần, số lượng hồ sơ**

**a) Thành phần hồ sơ**

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh;

- Dự toán được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT;

- Bản đồ thiết kế: Xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**8.3 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

**8.4 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

***a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ dự án:*** Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

***b) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính***: Phòng chức năng của huyện.

**8.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

**8.6 Phí, lệ phí:** Không.

**8.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh theo mẫu 01;

- Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

**8.8 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**8.9 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn một số nôi dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**8.10 Lưu hồ sơ (ISO)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | **Bộ phận lưu trữ** | **Thời gian lưu** |
| - Như mục 2.2;  - Kết quả giải quyết TTHC hoặc Văn bản trả lời của đơn vị đối với hồ sơ không đáp ứng yêu cầu, điều kiện.  - Hồ sơ thẩm định.  - Văn bản trình cơ quan cấp trên. | Phòng chức năng của huyện | Từ 01 năm, sau đó chuyển hồ sơ đến kho lưu trữ UBND huyện (thị xã, thành phố). |
| Các biểu mẫu theo Khoản 1, Điều 9, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả |

**Mẫu 01. Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số*[15/*2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019*](https://thukyluat.vn/tim-kiem/?keyword=23/2016/TT-BNNPTNT&match=True&area=2&lan=1&bday=30/6/2016&eday=30/6/2016)

*của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG**

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,... hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....

4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước

7. Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan: những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;

- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;

- Kế hoạch bố trí kinh phí hàng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;

- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý: khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật…

d) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số  TT | Hạng mục | ĐVT (ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện | | |
| Năm... | Năm... | Năm... |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |

**11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn**

11.1. Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Hạng mục** | **Số tiền (1.000 đ)** |
|  | TỔNG (I+II+...+ VI) |  |
| **I** | **Chi phí xây dựng** |  |
| 1 | Chi phí trực tiếp |  |
| 1.1 | Chi phí nhân công |  |
|  | Xử lý thực bì |  |
|  | Đào hố |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |
|  | Trồng dặm |  |
|  | … |  |
| 1.2 | Chi phí máy |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ giới |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |
|  | … |  |
| 1.3 | Chi phí vật tư, cây giống |  |
|  | Cây giống |  |
|  | Phân bón |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |
|  | … |  |
| 2 | Chi phí chung |  |
|  | … |  |
| 3 | Thu nhập chịu thuế tính trước |  |
|  | … |  |
| 4 | Thuế giá trị gia tăng |  |
|  | … |  |
| **II** | **Chi phí thiết bị** |  |
|  | … |  |
| **III** | **Chi phí quản lý** |  |
|  | … |  |
| **IV** | **Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng** |  |
|  | … |  |
| **V** | **Chi phí khác** |  |
|  | … |  |
| **VI** | **Chi phí dự phòng** |  |
|  | … |  |

11.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;

- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;

- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

11.3. Tiến độ giải ngân

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nguồn vốn** | **Tổng** | **Năm 1** | **Năm 2** | **…..** | **Năm kết thúc** |
|  | Tổng vốn |  |  |  |  |  |
| 1 | Vốn ngân sách Nhà nước |  |  |  |  |  |
| 2 | Vốn khác |  |  |  |  |  |

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia các công việc cụ thể.

- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

**II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ**

**1. Điều tra, khảo sát hiện trạng**

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN2000 có tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

1.2. Công tác ngoại nghiệp

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc;

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nối: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có).

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

*Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.*

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/T-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

k) Điều tra cây tái sinh:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.*

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/T-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dừa:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.*

*Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.*

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công

1.3. Công tác nội nghiệp

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên;

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

*(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần III mục này).*

d) Xây dựng bản đồ thiết kế

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Tử số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai);

Mẫu số là diện tích lô tính bằng hecta (24,8).

Thí dụ:

Description: Description: http://files.thukyluat.vn/uploads/doc2htm/00336908_files/image002.gif

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

**III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ**

**Biểu 1**: **Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Khảo sát** | | |
| Lô.... | Lô.... | Lô.... |
| **1. Địa hình[[1]](#footnote-1)(+)** |  |  |  |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |  |  |  |
| - Hướng dốc |  |  |  |
| - Độ dốc |  |  |  |
| **2. Đất (++)** |  |  |  |
| a. Vùng đồi núi. |  |  |  |
| - Đá mẹ |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất mặt: m |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn:     % |  |  |  |
| - Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn. |  |  |  |
| - Đá nổi:     % |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển: |  |  |  |
| - Vùng bãi cát: |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất. |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy: |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn. |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước. |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. |  |  |  |
| **3. Thực bì** |  |  |  |
| - Loại thực bì. |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế. |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m). |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). |  |  |  |
| - Độ che phủ. |  |  |  |
| - Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)[[2]](#footnote-2) (\*) |  |  |  |
| - Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) (\*\*) |  |  |  |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (\*\*\*) |  |  |  |
| **4. Hiện trạng rừng**[[3]](#footnote-3) |  |  |  |
| - Trạng thái rừng |  |  |  |
| - Trữ lượng rừng (m3/ha) |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m) |  |  |  |
| - Đường kính trung bình (m) |  |  |  |
| - Độ tàn che |  |  |  |
| - Khác (nếu có) |  |  |  |
| **5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)** |  |  |  |
| **6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại** |  |  |  |

**Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng[[4]](#footnote-4)**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** |
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính |  |  |  |  |  |
| 8 cm - 20 cm |  |  |  |  |  |
| 21 cm - 30 cm |  |  |  |  |  |
| 31 cm - 40 cm |  |  |  |  |  |
| > 40 cm |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 2. Tổ thành theo số cây |  |  |  |  |  |
| Loài 1 |  |  |  |  |  |
| Loài 2 |  |  |  |  |  |
| Loài 3 |  |  |  |  |  |
| ……… |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ |  |  |  |  |  |
| Loài 1 |  |  |  |  |  |
| Loài 2 |  |  |  |  |  |
| Loài 3 |  |  |  |  |  |
| ……… |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |

*(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)*

**Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo[[5]](#footnote-5)**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Lô** | **Tổng số** |
| 1. Sinh khối |  |  |  |  |  |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha |  |  |  |  |  |
| - Diện tích lô |  |  |  |  |  |
| - Trữ lượng cây đứng/lô |  |  |  |  |  |
| 2. Sản lượng tận thu/lô |  |  |  |  |  |
| - Gỗ lớn |  |  |  |  |  |
| - Gỗ nhỏ |  |  |  |  |  |
| - Củi |  |  |  |  |  |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |

**Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất[[6]](#footnote-6)**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| Lô … | Lô… | … |
| **I. Xử lý thực bì:** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất:** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ |  |  |  |
| - Toàn diện |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp  hố…): |  |  |  |
| - Thủ công |  |  |  |
| - Cơ giới |
| - Thủ công kết hợp cơ giới |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng rừng:** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ,  tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng…..đến tháng…..) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + … |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất  hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| -....... |  |  |  |

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3…[[7]](#footnote-7)**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Vị trí tác nghiệp** | | |
| Lô | Lô | Lô |
| 1. **Đối tượng áp dụng** (rừng trồng năm thứ II, III) 2. **Chăm sóc:**    1. Lần thứ nhất (tháng …. đến …tháng….)       1. Trồng dặm.       2. Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát).       3. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đấtd. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón…)   2. Lần thứ 2, thứ 3,…: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |  |  |  |
| **III. Bảo vệ:**   1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại   ……………………………….  ……………………………… |  |  |  |

**Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động[[8]](#footnote-8)**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô …** | **Lô…** | **…** |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm |  |  |  |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám |  |  |  |
| 3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dầy sang chỗ thưa |  |  |  |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích |  |  |  |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi |  |  |  |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung |  |  |  |
| 7. Bài cây |  |  |  |
| 8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích |  |  |  |
| 9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ  thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư. |  |  |  |
| 10. Vệ sinh rừng sau tác động |  |  |  |

**Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung[[9]](#footnote-9)**

Tiểu khu: Khoảnh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biện pháp kỹ thuật** | **Lô thiết kế** | | |
| **Lô …** | **Lô …** |  |
| **I. Xử lý thực bì** |  |  |  |
| 1. Phương thức |  |  |  |
| 2. Phương pháp |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý |  |  |  |
| **II. Làm đất** |  |  |  |
| 1. Phương thức: |  |  |  |
| - Cục bộ |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…): |  |  |  |
| - Thủ công |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất |  |  |  |
| **III. Bón lót phân** |  |  |  |
| 1. Loại phân |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón |  |  |  |
| 3. Thời gian bón |  |  |  |
| **IV. Trồng cây bổ sung** |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng |  |  |  |
| 4. Công thức trồng |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng: |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m) |  |  |  |
| - Cự ly cây (m) |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) |  |  |  |
| **V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu** |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng…..đến tháng…..) |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc: |  |  |  |
| + … |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất  hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ: |  |  |  |
| -....... |  |  |  |

**Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng[[10]](#footnote-10)**

1. Tiểu khu: 4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh: 5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ xác định định mức, đơn giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **A** | **Tổng = B\* Diện tích lô** |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán/ha (I+II)** |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Chi phí trồng rừng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi phí nhân công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý thực bì |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Lấp hố |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con thủ công |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển và bón phân |  |  |  |  |  |  |
|  | Phát đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng dặm |  |  |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí máy thi công** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đào hố bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển cây con bằng cơ  giới |  |  |  |  |  |  |
|  | Ủi đường ranh cản lửa |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí trực tiếp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi phí vật liệu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cây giống (bao gồm cả trồng  dặm) |  |  |  |  |  |  |
|  | Phân bón |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí chăm sóc và bảo vệ**  **rừng trồng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Năm thứ hai** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ………… |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Năm thứ …** |  |  |  |  |  |  |
|  | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | ………… |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **ĐVT**  **(ha/lượt ha)** | **Khối lượng** | **Kế hoạch thực hiện** | | | **Ghi chú** |
| Năm… | Năm… | Năm… |  |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu 02. Tờ trình phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số*[*15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 201*](https://thukyluat.vn/tim-kiem/?keyword=23/2016/TT-BNNPTNT&match=True&area=2&lan=1&bday=30/6/2016&eday=30/6/2016)*9*

*của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN TRÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …….. | *…................…, ngày….. tháng .... năm ……..* |

**TỜ TRÌNH**

**Phê duyệt thiết kế, dự toán**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý: ………………………………………………………..

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng

2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)

3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước

4. Địa điểm

5. Mục tiêu

6. Nội dung và qui mô

7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng

b) Chi phí thiết bị

c) Chi phí quản lý

d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

đ) Chi phí khác

e) Chi phí dự phòng

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nguồn vốn** | **Tổng số** | **Năm 20..** | **Năm 20..** | **Năm 20..** |
|  | Tổng |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

10. Thời gian, tiến độ thực hiện

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Năm 20..** | **Năm 20..** | **Năm 20..** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**11. Tổ chức thực hiện**

**12. Các nội dung khác**

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:** - Như trên; - Lưu: | **Cơ quan trình**  (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu) |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …….. | *…................…, ngày….. tháng .... năm ……..* |

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU**

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng:

2. Địa điểm: (*vị trí theo đơn vị hành chính)*

3. Thành phần nghiệm thu *(ghi rõ họ và tên, chức vụ, tổ chức)*

1. Phía chủ đầu tư (bên A)

+ Ông/Bà:

+…….

1. Phía đơn vị/cá nhân nhận hợp đồng (bên B)

+ Ông/Bà:

+ …….

1. Bên khác liên quan (nếu có):

+ Ông/Bà:

4. Thời gian nghiệm thu

Bắt đầu: .......... ngày.......... tháng......... năm..........

Kết thúc: ........... ngày.......... tháng......... năm..........

Tại: .................................

5. Đánh giá các nội dung đã thực hiện:

1. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

Hồ sơ thiết kế được duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận:

* Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng: (ghi rõ tên tiêu chuẩn, quy phạm, tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật chuyên môn có liên quan đến đối tượng nghiệm thu).
* Hồ sơ thầu (nếu có).
* Hợp đồng thi công.
* Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn trước khi sử dụng.
* Biên bản nghiệm thu những bước công việc đã thực hiện trước đó.
* Các tài liệu thí nghiệm, quan trắc tại hiện trường (nếu có).

1. Về chất lượng (đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn qui phạm kỹ thuật, tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật chuyên môn và yêu cầu kỹ thuật có liên quan đến đối tượng nghiệm thu:

* Đưa ra các nội dung kỹ thuật cần kiểm tra để có cơ sở đánh giá chất lượng đối tượng nghiệm thu;
* Đánh giá chất lượng đối tượng nghiệm thu theo bảng số liệu đo đếm tại mục 6.

b) Các ý kiến khác, nếu có.

6. Bảng đánh giá các chỉ tiêu nghiệm thu.

1. Đối với nghiệm thu hạng mục.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Số hiệu lô hoặc số hiệu ô tiêu chuẩn  đo đếm | Tên chỉ tiêu nghiệm thu | | Biện pháp xử lý |
| Đúng thiết kế | Không đúng  thiết kế |  |
|  | Tiểu khu |  |  |  |
|  | Khoảnh |  |  |  |
|  | Lô |  |  |  |
|  | Ô tiêu chuẩn số 1 |  |  |  |
|  | Ô tiêu chuẩn số 2 |  |  |  |
|  | ……. |  |  |  |

1. Đối với nghiệm thu hoàn thành: áp dụng các chỉ tiêu trong Tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định 4150/QĐ- BKHCN ngày 28/12/2018.

7. Kết luận :

* Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu và đồng ý triển khai giai đoạn tiếp theo (nếu có) ;
* Các sai sót còn tồn tại và các khiếm khuyết cần sửa chữa. Thời gian bên nhận hợp đồng phải hoàn thành công tác sửa chữa;
* Các nội dung khác (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện Chủ đầu tư** | **Đại diện Bên nhận hợp đồng** |
| **Bên khác có liên quan** | |
|  | |
|  | |

1. (+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây [↑](#footnote-ref-1)
2. (\*), (\*\*), (\*\*\*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

   (\*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng [↑](#footnote-ref-2)
3. Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dường rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên [↑](#footnote-ref-3)
4. Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhien, làm giàu rừng tự nhiên [↑](#footnote-ref-4)
5. Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng. [↑](#footnote-ref-5)
6. Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên [↑](#footnote-ref-6)
7. Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên. [↑](#footnote-ref-7)
8. Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên [↑](#footnote-ref-8)
9. Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung. [↑](#footnote-ref-9)
10. Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây [↑](#footnote-ref-10)